

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/KDTM-PT

Ngày: 22/5/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Đức Bằng**

Các Thẩm phán : **Bà Dương Tuyết Mai**

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên toà: **Ông Nguyễn Trung Kiên** - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 22/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc
thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 30/2024/ KDTM-TLPT
ngày 19/01/2024 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày
18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận TH, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo
quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2024/QĐXX-PT ngày 03/5/2024, giữa các
đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty CP Thương mại và Dịch vụ CQ (gọi tắt là
Công ty CQ).**

Địa chỉ: Số 2 ngách 49/291, phường K, quận T, Hà Nội.

- Đại diện theo pháp luật: Bà Lã Thị T1 – Giám đốc.

- Đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1966 – Phó Giám đốc (Giấy ủy quyền số
022024/GUQ/CQ ngày 22/4/2024)– Có mặt

+ Bà Trần Thị L (Giấy ủy quyền số 022024/GUQ/CQ ngày 25/4/2024)– Có
mặt

Địa chỉ: P 608 Nhà N1 khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường V, quận TH, Hà Nội.

- Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Thị Mai Phương – Công ty Luật TNHH Sunlight – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.– Có mặt

Địa chỉ: Phòng 615 tầng 6 khu S Office, tòa nhà CIC, số 2 ngõ 219 Trung Kính, phường Y, quận CG, Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Xây dựng số 1 SH (gọi tắt là Công ty số 1 SH).

Địa chỉ: Số 72 An Dương, phường Yên Phụ, quận TH, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức H1 – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Vân H2, sinh năm 1984 (theo Giấy ủy quyền ngày 16/5/2024) – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/6/2013, Công ty số 1 SH và Công ty CQ ký Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/2013 và Phụ lục hợp đồng kèm theo năm 2013 về việc cung cấp gạch ốp lát cho công trình Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Du – Bắc Ninh.

Ngày 17/7/2013, Công ty số 1 SH và Công ty CQ ký Hợp đồng kinh tế số 390/HĐKT/2013 về cung cấp thiết bị vệ sinh và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 25/9/2013 về việc cung cấp gạch ốp lát cho công trình Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Du – Bắc Ninh.

Ngày 14/3/2016, Công ty số 1 SH và Công ty CQ ký Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2016 về cung cấp gạch ốp lát; Hợp đồng kinh tế số 07 - 1/HĐKT/2016 về cung cấp gạch ốp lát và các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo hợp đồng về việc cung cấp gạch ốp lát cho công trình Chung cư Học viện Quốc phòng, Khu đô thị mới Tây Hồ, phường X, quận TH, Hà Nội.

Sau khi ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên, Công ty CQ đã cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh cho Công ty số 1 SH như điều khoản thỏa thuận, có việc giao nhận giữa các bên. Công ty CQ cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty số 1 SH.

Theo các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa hai bên ký ngày 31/12/2017 thì:

1. Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du Bắc Ninh là: **179.779.400 đồng**.

2. Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư học viện Quốc phòng là: **417.930.080 đồng**.

Đã nhiều lần Công ty CQ có Công văn yêu cầu Công ty số 1 SH thanh toán nốt công nợ nhưng Công ty số 1 SH có lúc thì đưa ra lý do khó khăn về tài

chính để trì hoãn, lúc thì im lặng không trả lời. Tính từ thời điểm Công ty CQ xuất hóa đơn cho Công ty số 1 SH theo từng công trình thì số tiền nợ đã quá hạn rất lâu ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty CQ. Hơn nữa, Công ty số 1 SH cũng đã hạch toán thuế số hóa đơn mà Công ty CQ xuất cho Công ty số 1 SH.

Tạm tính đến ngày 15/9/2022 thì dư nợ của Công ty số 1 SH đối với Công ty CQ cụ thể như sau:

1. Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du – Bắc Ninh: **179.779.400 đồng**.

Số tiền lãi quá hạn phải thanh toán trong thời gian nợ quá hạn: (từ ngày 03/11/2013 đến ngày 31/8/2022: 08 (tám) năm, 09 (chín) tháng, 27 (hai mươi bảy) ngày, tổng tiền lãi chậm thanh toán là 155.736.625 đồng.

Lãi suất trung bình của các ngân hàng trên thị trường tại thời điểm thanh toán áp dụng là 3 ngân hàng Vietcombank, Viettinbank, Agribank đối với nợ quá hạn (150%) - thời điểm tháng 11/2020 được tính như sau:

$(6,5\%+6,7\%+6,4\%): 3 \times 150\% = 9,8\%/1 \text{ năm}$.

Số tiền cả gốc và lãi công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du là: 335.516.025 đồng.

2. Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư học viện Quốc phòng là: **417.930.080 đồng**.

Thời gian nợ quá hạn: tính từ ngày 30/6/2017 đến ngày 31/8/2022: 05 năm 02 tháng = 1885 ngày. Tính theo lãi suất trung bình của 3 Ngân hàng tại thời điểm thanh toán như nêu trên thì tổng nợ quá hạn của công trình chung cư Học Viện Quốc Phòng là 211.611.930 đồng.

Số tiền cả gốc và lãi công trình Chung cư Bộ Quốc phòng là: 629.542.010 đồng.

Đến nay, nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện: Buộc Công ty số 1 Sở Hữu phải thanh toán khoản nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2017 và tiền lãi của khoản nợ này tính đến thời điểm ngày 15/9/2022 như nêu trên.

Tổng dư nợ cả gốc và lãi của 2 công trình là **965.058.035 đồng**.

Buộc Công ty số 1 SH tiếp tục chịu lãi của dư nợ gốc theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại kể từ sau ngày 15/9/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty CQ.

2. Bị đơn – Công ty số 1 SH trình bày:

- Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn đưa ra mốc đối chiếu và xác nhận công nợ là 31/12/2017 nhưng theo hồ sơ chúng tôi sao chụp tại Tòa án thì biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ có chữ ký của Công ty số 1 SH gần nhất là

ngày 31/5/2017. Thời điểm nguyên đơn khởi kiện là ngày 07/5/2020. Theo quy định của Điều 319 Luật thương mại là hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với đơn khởi kiện của Công ty CQ.

- Về chất lượng hàng hóa: Tất cả các hợp đồng đều ghi sản phẩm cung cấp mới 100%, đảm bảo nguyên đai nguyên kiện nhưng trong hồ sơ khởi kiện không có tài liệu nào thể hiện Công ty CQ giao hàng đúng chất lượng. Do đó, Công ty số 1 SH không có căn cứ chấp nhận thanh toán.

- Về hồ sơ thanh toán: Các hợp đồng đều yêu cầu hóa đơn Giá trị gia tăng, Biên bản giao nhận hàng và chứng chỉ chất lượng xuất xứ hàng hóa, Biên bản đối chiếu công nợ. Hiện tại hồ sơ thanh toán còn thiếu chứng chỉ chất lượng xuất xứ xuất xứ hàng hóa.

Từ 3 lý do nêu trên nên Công ty số 1 SH không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giao nộp cho Tòa án các tài liệu gồm:

- + Giấy ủy quyền số 02/2019/GUQ/CQ ngày 31/01/2019 của Công ty CQ cho ông Nguyễn Công H3 (bản chính) BL273

- + Quyết định cử Luật sư Vũ Thị Mai Phương tham gia vụ việc số 05/2020/QĐ-SL ngày 06/3/2020 của Công ty Luật Sunlight (bản chính). BL271

- + Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2017 về khối lượng vật tư gạch lát và thiết bị vệ sinh cho công trình Bệnh viện Đa khoa Tiên Du (bản sao có chứng thực). BL274

- Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2017 về khối lượng vật tư gạch lát cho công trình Chung cư Học Viện Quốc Phòng (bản sao có chứng thực). BL275

- + Công văn số 76/CV-CQ/18 ngày 04/04/2018 của Công ty CQ gửi Công ty số 1 SH về việc đề nghị thanh toán lần ... (*bản phô tô có đóng dấu công văn đến của Công ty số 1 SH và chữ ký, bút phê của ông Phạm Văn Nghĩa – Chủ tịch HĐQT Công ty số 1 SH*). BL269

Nguyên đơn đề nghị: Tòa án không xem xét giải quyết các hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với bị đơn vì sau khi ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì hai bên đã thực hiện việc giao nhận hàng hóa đúng như số lượng đã nêu trong các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn. Phía bị đơn đã ký xác nhận vào từng hóa đơn nên việc giao nhận hàng hóa là có thật và không xảy ra tranh chấp trong quá trình giao nhận hàng hóa. Căn cứ vào các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ đã ký giữa hai bên và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp tại phiên tòa đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc

là **597.709.480 đồng** theo các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ và tiền lãi của khoản nợ gốc này là **367.348.555 đồng** - theo quy định tại Điều 316 của Luật Thương mại năm 2005.

- Bị đơn do ông Nguyễn Đức H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữ nguyên ý kiến đã trình bày là: Không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn vì trong quá trình thực hiện hợp đồng phía nguyên đơn không xuất trình được các chứng chỉ chất lượng và chứng chỉ xuất xứ hàng hóa nên không đủ điều kiện để được thanh toán. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận TH, Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty CQ với bị đơn – Công ty số 1 SH.

Buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán cho Công ty CQ tổng số tiền là **597.709.480 đồng**, trong đó: 179.779.000 đồng còn nợ theo “Biên bản xác nhận công nợ” ký ngày 31/5/2017, ký lại ngày 31/12/2017 và 417.930.000 đồng còn nợ theo “Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ (từ ngày 06/10/2016 đến ngày 30/5/2017)” ký ngày 31/5/2017, ký lại ngày 31/12/2017.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi 367.348.555 đồng tiền lãi của số tiền nợ gốc nêu trên - do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi xét xử sơ thẩm

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo và đề nghị hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận TH, với lý do: *Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và quyết định của bản án sơ thẩm không đúng quy định của pháp luật và các tài liệu, chứng cứ. Công ty CQ không tuân thủ các điều khoản về chất lượng sản phẩm, về hồ sơ chất lượng sản phẩm, về hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận của Hợp đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn quyết định buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán số tiền gốc cho Công ty CQ là không đúng với quy định của Điều 34 Luật Thương mại 2005 và các thỏa thuận trong Hợp đồng.*

Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

5. Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, Công ty CQ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và Công ty số 1 SH giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Công ty số 1 SH trình bày các nội dung kháng cáo như sau:

Thứ nhất, Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng

Bà Vũ Thị Mai Phương là người đại diện theo ủy quyền của Công ty CQ nhưng trong nội dung Giấy ủy quyền của Công ty CQ cho Tòa án cấp sơ thẩm không có nội dung Công ty CQ ủy quyền cho bà Vũ Thị Mai Phương tham gia tố tụng tại Tòa án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho người không có thẩm quyền, người không được ủy quyền, không đủ tư cách đại diện tham gia tố tụng với vai trò là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không phải là luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 68, Điều 75, Điều 85 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử cũng không cho đại diện bị đơn đối chiếu và sao chụp chứng cứ nguyên đơn cung cấp về việc ủy quyền và cử luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thứ hai, quyết định của Bản án sơ thẩm là không khách quan, không áp dụng đúng quy định của pháp luật

Công ty CQ không tuân thủ các điều khoản về chất lượng sản phẩm, về hồ sơ chất lượng sản phẩm, về hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận của Hợp đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn quyết định buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán số tiền gốc cho Công ty CQ là không đúng với quy định của Điều 34 Luật Thương mại 2005 và các thỏa thuận trong Hợp đồng. Để đảm bảo được nghĩa vụ thanh toán hoàn chỉnh và đầy đủ thì phía Công ty CQ phải cung cấp đầy đủ hàng hóa về số lượng, về chất lượng, về hồ sơ chất lượng, về chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa ... thì Công ty số 1 SH mới thanh toán.

Tại phiên xử ngày 13/4/2023, Công ty số 1 SH đề nghị được sao chụp hồ sơ chất lượng do Công ty CQ cung cấp nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

** Công ty CQ trình bày như sau:*

Thứ nhất, Đơn kháng cáo của Công ty số 1 SH nộp cho Tòa án nhân dân quận TH ngày 22/5/2023 là đã quá thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/4/2023, Công ty số 1 SH có mặt. Nhưng ngày 13/4 và 18/4/2023 Hội đồng xét xử tuyên án thì Công ty số 1 SH vắng mặt không có lý do nên thời hạn kháng cáo phải là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Thứ hai, Đơn kháng cáo của Công ty số 1 SH do ông Nguyễn Đức Hòa ký. Tuy nhiên, ông Nguyễn Đức Hòa là người đại diện theo ủy quyền, không phải là người đại diện theo pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử kiểm tra tư cách tố tụng của ông Nguyễn Đức Hòa có thẩm quyền ký đơn kháng cáo hay không?

Thứ ba, về các nội dung đơn kháng cáo của Công ty số 1 SH, Công ty CQ

có ý kiến như sau:

- Về ý kiến Công ty số 1 SH cho rằng bà Vũ Thị Mai Phương không được ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án:

Tại Giấy ủy quyền giữa Công ty CQ và bà Phương có nội dung: “*Bà Phương được thay mặt, nhân danh và đại diện cho Công ty CQ nộp, nhận các tài liệu và làm việc với cơ quan Tòa án, các cơ quan chức năng liên quan về việc yêu cầu Công ty số 1 SH thanh toán các khoản nợ*”. Từ “**làm việc**” là từ có nghĩa rộng, bao hàm nhiều nội dung và là từ mang nghĩa dễ hiểu, gần gũi với đời thường, còn từ tố tụng là từ ngữ chuyên ngành, mang nghĩa hẹp. Vì vậy, xét cả về khía cạnh pháp lý và thực tiễn, việc bà Vũ Thị Mai Phương tham gia trình bày đại diện cho Công ty CQ là hợp lệ.

- Về thời hiệu khởi kiện:

Theo các Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ký giữa Công ty CQ và Công ty số 1 SH ngày 31/5/2017, được xác nhận lại vào ngày 31/12/2017 thì tính đến ngày 31/12/2017, Công ty số 1 SH còn phải thanh toán cho Công ty CQ số tiền 179.779.400 đồng tiền mua gạch lát và thiết bị vệ sinh cho công trình Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Du và 417.930.000 đồng tiền mua gạch lát cho công trình Chung cư Học viện Quốc Phòng. **Tổng cộng: 597.709.480 đồng.** Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu đòi số tiền nợ gốc 597.709.480 đồng là yêu cầu “Đòi lại tài sản” quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là có căn cứ.

- Về căn cứ thanh toán:

Công ty số 1 SH và Công ty CQ ký Hợp đã ký kết hợp đồng kinh tế về việc cung cấp gạch ốp lát cho 02 công trình xây dựng. Thực hiện Hợp đồng, Công ty CQ đã cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh cho Công ty số 1 SH như điều khoản thỏa thuận, có việc giao nhận giữa các bên. Công ty CQ cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty số 1 SH.

Theo các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa hai bên ký ngày 31/5/2017, ký lại ngày 31/12/2017 thì:

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du Bắc Ninh là: **179.779.400 đồng.**

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư học viện Quốc phòng là: **417.930.080 đồng.**

Các Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 31/5/20217 và ký lại ngày 31/12/2017 được lập dựa trên căn cứ là các Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng đã ký giữa hai bên; Khối lượng vật tư cung cấp thực tế tại công trình và Hóa đơn tài chính Công ty CQ đã viết cho Công ty số 1 SH, được người đại diện theo pháp luật của hai bên ký, đóng dấu. Tính đến thời điểm hiện nay đã quá

thời gian bảo hành và các công trình vẫn đảm bảo chất lượng, không hỏng hóc gì. Vì vậy, việc Công ty Số 1 SH đưa ra các lý do về chất lượng và hồ sơ chất lượng để không chấp nhận thanh toán là hoàn toàn vô lý.

Mặt khác, tại các đợt giao nhận hàng, Công ty CQ đã giao hàng theo đúng đơn đặt hàng và Công ty số 1 SH đã xác nhận vào các Biên bản giao nhận hàng hóa. Chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa chỉ có 01 bản gốc do nhà máy cung cấp. Toàn bộ các hồ sơ này Công ty CQ đã bàn giao bản gốc cùng hàng hóa cho Công ty số 1 SH và có xác nhận giữa hai bên. Hiện nay, Công ty CQ chỉ còn 01 bộ photo. Do đó, việc Công ty số 1 SH cố tình đưa ra yêu cầu cung cấp bản gốc chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ chất lượng hàng hóa là cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Kèm theo bản trình bày, Công ty CQ có cung cấp 01 bộ photo các chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

7.Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, đã được xác định bằng chữ ký và con dấu của những người có thẩm quyền. Hợp đồng đã được các bên tự nguyện thực hiện và không có tranh chấp cho đến khi thanh toán hợp đồng, chót nợ giữa hai bên nên được xác định là hợp pháp.

Có cơ sở xác định sau khi ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên, Công ty CQ đã cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh cho Công ty số 1 SH nhuần nhuyễn thỏa thuận, có việc giao nhận giữa các bên. Công ty CQ cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty số 1 SH. Theo các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa hai bên ký ngày 31/5/2017, ký lại ngày 31/12/2017 thì:

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du Bắc Ninh là: **179.779.400 đồng**.

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư học viện Quốc phòng là: **417.930.080 đồng.**

Tổng cộng: 597.709.480 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty CQ không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện việc hai bên có thỏa thuận khác sau khi ký các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ vào ngày 31/12/2017. Do đó, đến ngày 07/5/2020, Công ty CQ mới khởi kiện Công ty số 1 SH là đã hết thời hiệu khởi kiện theo tại quy định Điều 319 Luật thương mại năm 2005. Tuy nhiên, khoản nợ 597.709.480 đồng mà Công ty số 1 SH đã xác nhận còn phải thanh toán cho Công ty CQ được coi là tài sản, thuộc quyền sở hữu của Công ty CQ kể từ ngày 31/12/2017. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu đòi số tiền nợ gốc 597.709.480 đồng là đúng với quy định khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Còn đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền 367.348.555 đồng là tiền lãi của số tiền nợ gốc nêu trên đã hết thời hiệu khởi kiện theo tại quy định Điều 319 Luật thương mại năm 2005 nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn là đúng với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại tất cả các biên bản giao nhận đều thể hiện có đầy đủ chữ ký của đại diện bên nhận hàng Công ty số 1 SH. Điều này thể hiện, chất lượng hàng hóa của Công ty CQ cung cấp đã đảm bảo chất lượng. Chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa chỉ có 01 bản gốc do nhà máy cung cấp và đã bàn giao cùng hàng hóa cho Công ty số 1 SH. Ngày 31/12/2017, khi đối chiếu, xác nhận công nợ thì các bên xác định giá trị thanh toán căn cứ theo các Đơn đặt hàng, Biên bản giao nhận vật tư và hóa đơn tài chính đã xuất cho công trình và Công ty số 1 SH, không có thỏa thuận nào là bắt buộc Công ty CQ phải cung cấp lại các chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa. Do đó, việc Công ty số 1 SH không thanh toán trả Công ty CQ số tiền đã xác nhận nợ tại các biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2017 là cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty CQ. Kháng cáo của Công ty số 1 SH là không có căn cứ.

Căn cứ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của Công ty số 1 SH, giữ nguyên quyết định Tòa án cấp sơ thẩm về phần quyết định buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán cho Công ty CQ số tiền còn nợ gốc 597.709.480 đồng. Tuy nhiên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định về nghĩa vụ thi hành án.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:

Ngày 22/5/2023, Tòa án nhân dân quận TH nhận được đơn kháng cáo của Công ty số 1 SH đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận TH.

Đơn kháng cáo do ông Nguyễn Đức Hòa, là người đại diện theo ủy quyền của Công ty ký. Theo Giấy ủy quyền số 159A/UQ-CT ngày 16/12/2021, ông Nguyễn Đức Hòa được toàn quyền thay mặt người đại diện theo pháp luật quyết định toàn bộ các vấn đề; Ký đơn phản tố, Đơn yêu cầu độc lập, Đơn kháng cáo, Đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và thi hành án; Ký nhận các văn bản để giải quyết các vụ án tại giai đoạn cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thi hành án. Do đó, Đơn kháng cáo do ông Nguyễn Đức Hòa ký được chấp nhận.

Về thời hạn kháng cáo:

Theo hồ sơ thể hiện, phiên tòa sơ thẩm được khai mạc vào hồi 09 giờ ngày 12/4/2023 và Hội đồng xét xử quyết định nghị án kéo dài, dự kiến phiên tòa sẽ tiếp tục vào hồi 14 giờ ngày 13/4/2023. Công ty số 1 SH có đơn đề ngày 13/4/2023 xin được vắng mặt vào ngày 13/4/2023. Tại phiên tòa ngày 13/4/2023, Hội đồng xét xử quyết định quay lại phần thủ tục do Công ty CQ (bị đơn) cung cấp bổ sung một số tài liệu, chứng cứ và cử luật sư tham gia vụ việc. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định nghị án kéo dài, dự kiến phiên tòa sẽ tiếp tục vào hồi 08 giờ 30 ngày 18/4/2023. Công ty số 1 SH có đơn đề ngày 17/4/2023 xin được vắng mặt vào ngày 18/4/2023. Tại phiên tòa ngày 18/4/2023, Hội đồng xét xử đã tuyên bản án sơ thẩm. Do Công ty số 1 SH có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã quyết định quyền kháng cáo của Công ty số 1 SH là “15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết”.

Ngày 10/5/2023, Công ty số 1 SH nhận được Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận TH và có đơn kháng cáo. Ngày 22/5/2023, Tòa án nhân dân quận TH nhận được đơn kháng cáo đề ngày 19/5/2023 nêu trên của Công ty số 1 SH. Do đó, đơn kháng cáo của Công ty số 1 SH nộp trong thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Như vậy, Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

2.1 Về nội dung kháng cáo liên quan đến tư cách tham gia tố tụng của bà

Vụ Thị Mai Phương, là đại diện theo ủy quyền của Công ty CQ.

Xét thấy:

Tại Giấy ủy quyền số 02/2020/QUQ/CQ-LSL ngày 05/3/2020, Công ty CQ đã ủy quyền cho Công ty Luật TNHH Sunlight: “2. Được thay mặt, nhân danh và đại diện cho Công ty CQ nộp, nhận các tài liệu và **làm việc với Cơ quan Tòa án**, các cơ quan chức năng liên quan về việc yêu cầu Công ty số 1 SH thanh toán các khoản nợ theo hồ sơ mà Bên ủy quyền đã cung cấp cho Bên được ủy quyền”. (BL53)

Căn cứ Giấy ủy quyền trên, Công ty Luật TNHH Sunlight đã có Quyết định số 052020/QĐ-SL ngày 06/3/2020 cử bà Vũ Thị Mai Phương, là Luật sư của Công ty trực tiếp giải quyết các công việc theo nội dung Giấy ủy quyền của Công ty CQ cho Công ty Luật TNHH Sunlight ngày 05/3/2020; bao gồm cả việc tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân quận TH. (BL271)

Như vậy, theo nội dung tại mục 2 Giấy quyền quyền và quyết định cử Luật sư tham gia vụ việc số 052020/QĐ-SL ngày 06/3/2020 nêu trên thì bà Vũ Thị Mai Phương được quyền tham gia tố tụng, với tư cách là người được ủy quyền của Công ty CQ theo quy định tại Điều 85 và Điều 86 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, kháng cáo của Công ty số 1 SH là không có căn cứ.

2.2 Về nội dung kháng cáo liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của các Hợp đồng kinh tế:

Công ty số 1 SH và Công ty CQ ký Hợp đã ký kết hợp đồng kinh tế về việc cung cấp gạch ốp lát cho 02 công trình xây dựng:

- Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/2013 ngày 11/6/2013; Hợp đồng kinh tế số 390/HĐKT/2013 ngày 17/7/2013 và Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp gạch ốp lát cho công trình Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Du – Bắc Ninh.

- Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2016 ngày 14/3/2016; Hợp đồng kinh tế số 07 - 1/HĐKT/2016 ngày 14/3/2016 các Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp gạch ốp lát cho công trình Chung cư Học viện Quốc phòng và Khu đô thị mới Tây Hồ, phường Xuân La, quận TH, Hà Nội.

Sau khi ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên, Công ty CQ đã cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh cho Công ty số 1 SH như điều khoản thỏa thuận, có việc giao nhận giữa các bên. Công ty CQ cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty số 1 SH.

Theo các Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ giữa hai bên ký ngày 31/5/2017, ký lại ngày 31/12/2017 thì:

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Tiên Du Bắc Ninh là: **179.779.400 đồng**.

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư học viện Quốc phòng là: **417.930.080 đồng**.

Tổng cộng: 597.709.480 đồng.

Xét thấy:

Việc ký kết Hợp Đồng kinh tế về việc cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh giữa Công ty số 1 SH và Công ty CQ trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái quy định của pháp luật. Các Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 31/5/20217 và ký lại ngày 31/12/2017 được lập dựa trên căn cứ là các Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng đã ký giữa hai bên; Khối lượng vật tư cung cấp thực tế tại công trình và Hóa đơn tài chính Công ty CQ đã viết cho Công ty số 1 SH, được người đại diện theo pháp luật của hai bên ký, đóng dấu. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng và các biên bản thanh lý nên có hiệu lực pháp lý. Các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay, các bên tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán. Công ty số 1 SH (bị đơn) không đồng ý thanh toán vì cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty CQ không xuất trình được các chứng chỉ chất lượng và chứng chỉ xuất xứ hàng hóa nên không đủ điều kiện để được thanh toán và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với đơn khởi kiện của Công ty CQ. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Đối với nội dung kháng cáo về thời hiệu khởi kiện:

Công ty CQ khởi kiện Công ty số 1 SH yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu của các hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng đã ký giữa hai bên về việc cung cấp gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh của 02 công trình: Bệnh viện đa khoa Tiên Du và Chung cư Học viện Quốc Phòng. Các Hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng này được ký giữa Công ty CQ và Công ty số 1 SH là 02 pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quy định Điều 319 Luật thương mại năm 2005 thì: “*Thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm...*”.

Tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc*”.

Quá trình giải quyết vụ án thể hiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa, Công ty số 1 SH đã có đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty CQ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của Công ty số 1 SH là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa Công ty CQ và Công ty số 1 SH được ký ngày 31/5/2017 và xác nhận lại vào ngày 31/12/2017. Quá trình giải

quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty CQ không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện việc hai bên có thỏa thuận khác sau khi ký các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ vào ngày 31/12/2017 nên sau ngày 31/12/2017 mà Công ty số 1 SH không thanh toán số tiền đã nhận nợ thì Công ty CQ phải biết là quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngày 07/5/2020, Công ty CQ mới khởi kiện Công ty số 1 SH nên đơn khởi kiện của Công ty CQ đã hết thời hiệu khởi kiện theo tại quy định Điều 319 Luật thương mại năm 2005.

Tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác*”.

Căn cứ vào các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ được hai bên ký ngày 31/5/2017 và ký lại ngày 31/12/2017 thì khoản nợ **597.709.480 đồng** mà Công ty số 1 Sở Hữu đã xác nhận còn phải thanh toán cho Công ty CQ được coi là tài sản, thuộc quyền sở hữu của Công ty CQ kể từ ngày 31/12/2017. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu đòi số tiền nợ gốc 597.709.480 đồng là yêu cầu “Đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định của khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của Công ty số 1 SH đề nghị đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn do hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền 367.348.555 đồng là tiền lãi của số tiền nợ gốc nêu trên đã hết thời hiệu khởi kiện theo tại quy định Điều 319 Luật thương mại năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn là đúng với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thứ hai, Đối với nội dung kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán:

Công ty số 1 SH kháng cáo cho rằng Công ty CQ không tuân thủ các điều khoản về chất lượng sản phẩm, về hồ sơ chất lượng sản phẩm, về hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận của Hợp đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn quyết định buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán số tiền gốc cho Công ty CQ là không đúng với quy định của Điều 34 Luật Thương mại 2005 và các thỏa thuận trong Hợp đồng

Xét thấy:

Để ký kết hợp đồng hàng hóa, các bên đã phải trải qua quá trình đặt hàng, bên bán phải chào giá kèm theo các hồ sơ để chứng minh về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa. Bên mua căn cứ vào hồ sơ bên bán cung cấp để đưa ra quyết định đặt hàng hay không. Khi bàn giao hàng hóa, bên bán có trách nhiệm giao đúng số lượng, chủng loại hàng hóa theo đúng thỏa thuận, bên mua có trách nhiệm kiểm tra hàng hóa xem bên bán đã giao đúng và đủ hay chưa, đã đủ hồ sơ liên quan đến hàng hóa mà bên bán đã cung cấp tại thời điểm chào hàng hay

chưa. Nếu bên bán thực hiện không đúng, bên mua sẽ phản hồi lại với bên bán, yêu cầu bên bán thực hiện đúng thỏa thuận.

Tại Khoản 1 Điều 5 tại các Hợp đồng các bên có thỏa thuận về trách nhiệm của bên mua là Công ty số 1 SH: *“Cử cán bộ kỹ thuật có đủ thẩm quyền kiểm tra kỹ thuật chất lượng hàng hóa khi nhận hàng và ký vào biên bản giao nhận hàng của Công ty CQ”*.

Tại tất cả các biên bản giao nhận đều thể hiện có đầy đủ chữ ký của đại diện bên nhận hàng Công ty số 1 SH. Chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa chỉ có 01 bản gốc do nhà máy cung cấp và đã bàn giao bản gốc cùng hàng hóa cho Công ty số 1 SH. Đồng thời, hàng hóa của Công ty CQ đã được nhà thầu thi công nhận và lắp đặt, thi công cho Công trình. Điều này thể hiện, Công ty CQ đã giao hàng theo đúng đơn đặt hàng, không bên nào có ý kiến về chất lượng hàng hóa. Công ty CQ đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho các hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Công ty số 1 SH đã thanh toán các đợt giao hàng và hoạch toán thuế đối với toàn bộ số hóa đơn VAT mà Công ty CQ đã xuất.

Tại các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 31/5/2017 và ngày 31/12/2017, các bên đã thống nhất xác định: *“Bên B đã cung cấp cho Bên A khối lượng vật tư gạch lát Granite, thiết bị vệ sinh cho Công trình ... theo đúng như đơn đặt hàng và Giấy giao nhận vật tư đã lập giữa hai bên”*. Tại biên bản, không có thỏa thuận nào yêu cầu Công ty CQ phải cung cấp lại các chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa.

Hiện nay, các Công trình xây dựng đã được bàn giao và đưa vào sử dụng, trong đó Công trình Bệnh viện Đa khoa Tiên Du – Bắc Ninh đã được sử dụng gần 11 năm, Công trình Chung cư Học viện Quốc phòng đến nay đã hơn 7 năm. Theo thỏa thuận của các bên thì hàng hóa cũng đã hết thời gian bảo hành và khấu hao giá trị sử dụng. Theo các tài liệu, chứng cứ các bên đương sự cung cấp thể hiện Chủ Đầu tư và Công ty số 1 SH đến thời điểm hiện nay không có bất kỳ văn bản, ý kiến nào về chất lượng sản phẩm do Công ty CQ cung cấp.

Tại Điều 4 các Hợp đồng thanh toán, các bên có thỏa thuận về Hồ sơ thanh toán mỗi đợt bao gồm: *“Hóa đơn Giá trị gia tăng, biên bản giao nhận hàng có chữ ký xác nhận của đại diện bên A (người đại diện là người được cử nhận hàng trong đơn đặt hàng của bên A), các chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa, Biên bản đối chiếu công nợ và Giấy đề nghị thanh toán”*. Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù các bên có thỏa thuận về hồ sơ thanh toán mỗi đợt phải có chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa nhưng Chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa chỉ có 01 bản gốc do nhà máy cung cấp. Toàn bộ các hồ sơ này Công ty CQ đã bàn giao bản gốc cho Công ty số 1 SH khi giao nhận hàng hóa. Tại các đợt thanh toán, Công ty số 1 SH không có ý kiến và đề nghị Công ty CQ phải cung cấp lại. Khi đối chiếu, xác nhận công nợ thì các bên xác định giá trị thanh toán căn cứ theo các Đơn đặt hàng, Biên bản giao nhận vật tư và hóa đơn tài chính đã xuất cho công trình và Công ty số 1 SH

không có đề nghị Công ty CQ phải cung cấp các chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xưởng hàng hóa.

Tại khoản 6 Điều 29 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng có quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong bảo hành công trình xây dựng: “... *Nhà thầu khảo sát xây dựng, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình và các nhà thầu khác có liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng đối với phần công việc do mình thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành*”. Theo quy định trên, trường hợp Công ty số 1 SH phát hiện sản phẩm hàng hóa do Công ty CQ cung cấp không đảm bảo chất lượng thì vẫn có quyền yêu cầu bồi thường nếu do lỗi của nhà cung cấp. Tuy nhiên, đến nay công trình đã được Chủ Đầu tư nghiệm thu và đưa vào sử dụng ổn định từ 6 năm đến 10 năm. Trong quá trình sử dụng, Chủ Đầu tư và Công ty số 1 SH không có bất kỳ đề nghị hay khiếu nại nào về chất lượng sản phẩm và không phát sinh nghĩa vụ bảo hành sản phẩm nào.

Như vậy, việc Công ty số 1 SH không thanh toán trả Công ty CQ số tiền đã xác nhận nợ tại các biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2017 là cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty CQ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CQ về việc buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán số tiền còn nợ gốc 597.709.480 đồng của 2 công trình nói trên là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của Công ty số 1 SH là không có căn cứ.

Căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của Công ty số 1 SH, giữ nguyên quyết định Tòa án cấp sơ thẩm về phần quyết định buộc Công ty số 1 SH phải thanh toán cho Công ty CQ số tiền còn nợ gốc 597.709.480 đồng.

3. Các nội dung khác liên quan đến quyết định của bản án sơ thẩm

Tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung: “*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án phải **chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam** đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án*”.

Quyết định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm về phần lãi suất chậm thi hành án là không đúng với hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Để đảm bảo thi hành án, xét thấy cần sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm về phần lãi suất chậm thi hành án như sau: “*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối*

với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty số 1 SH phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 155, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 297, Điều 319 Luật thương mại 2005;
- Căn cứ khoản 6 Điều 29 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 SH; sửa một phần bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ CQ đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 SH.

2. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng số 1 SH phải thanh toán cho Công ty CP Thương mại và Dịch vụ CQ tổng số tiền là **597.709.480 đồng** (năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm linh chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng), trong đó:

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Bệnh viện đa khoa Huyện Tiên Du, xã Yên Lão, huyện Tiên Du, Bắc Ninh là: **179.779.400 đồng**.

- Số tiền gốc chưa thanh toán của công trình Chung cư Học viện Quốc phòng – KĐT mới Tây Hồ, phường Xuân La, quận TH, Hà Nội là: **417.930.080 đồng**.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ CQ về việc đòi 367.348.555 đồng tiền lãi của số tiền nợ gốc nêu trên - do đã hết thời hiệu khởi kiện.

4. Về án phí:

** Án phí sơ thẩm:*

- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 SH phải chịu **27.908.379 đồng** (*hai mươi bảy triệu chín trăm lẻ tám nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng*).

- Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ CQ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **15.630.000 đồng** (*mười lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí số 0004185 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận TH.

** Án phí phúc thẩm:*

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 SH phải nộp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm (*đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0033326 ngày 16/8/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận TH, thành phố Hà Nội*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Q. TH;
- Chi cục THADS Q. TH;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Bùi Đức Bằng